

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL OIL AND GAS GROUP
TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ-CTCP
PETROVIETNAM FERTILIZER AND
CHEMICALS CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 26 - 3965 /PBHC-TCKT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2026
Ho Chi Minh City, October 29th 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

V/v: Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026
Re: Q3/2026 Financial Statements

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

To:

- The State Securities Committee
- Ho Chi Minh City Stock Exchange



1. Tên tổ chức/ *Name of organization*: Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP/ Petrovietnam Fertilizer & Chemicals Corporation (PVFCCo).

- Mã chứng khoán/*Stock symbol*: DPM
- Trụ sở chính/*Address*: 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh/43 Mac Dinh Chi Street, Saigon Ward, Ho Chi Minh City
- Điện thoại/*Tel*: 028 - 3825 6258; Fax: 028- 3825 6269
- Email:

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 của Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP (PVFCCo) bao gồm/ *The Q3 2026 Financial Statements of PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation (PVFCCo) includes*:

- Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 3 năm 2026/ *The Parent Company's Q3 2026 Financial Statements*;
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2026/ *The Consolidated Q3 2026 Financial Statements*.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty từ ngày 29/10/2026 tại đường dẫn sau/ *This information was published on the Corporation's website on October 29, 2026, as in the link: <https://dpm.vn/cong-bo-thong-tin/>*

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Nơi nhận:

- Như trên/*As above;*
- HĐQT, TGD, BKS/*BOD, BOM, SB;*
- Ban: TT&TT, PCTT;
- Lưu: VT, TH, TCKT/For filing

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 3 năm 2026/ *The Parent Company's Q3 2026 Financial Statements;*
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2026/ *The Consolidated Q3 2026 Financial Statements.*

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/ORGANIZATION
REPRESENTATIVE
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN THỰC HIỆN CÔNG
BỐ THÔNG TIN/ PERSON AUTHORIZED TO
DISCLOSE INFORMATION**



Trương Thế Vinh



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Số 43 Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh

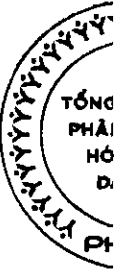
Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9/30/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		13,915,287,635,209	13,764,056,181,214
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1,031,216,049,475	825,454,390,275
1. Tiền	111		967,216,049,475	274,160,554,659
2. Các khoản tương đương tiền	112		64,000,000,000	551,293,835,616
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8,962,838,276,985	7,836,230,898,630
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	8,962,838,276,985	7,836,230,898,630
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		841,986,563,757	1,203,741,486,917
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	594,053,129,273	936,653,716,352
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		195,472,190,545	208,293,995,929
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	673,722,939,153	580,656,601,363
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.6	(621,317,756,545)	(521,862,826,727)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5	56,061,331	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	2,017,259,961,314	3,222,557,558,350
1. Hàng tồn kho	141		2,017,262,969,801	3,222,561,168,535
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	142		(3,008,487)	(3,610,185)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1,061,986,783,678	676,071,847,042
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14	53,969,042,735	35,314,442,938
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		725,017,740,943	640,757,404,104
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	164		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9/30/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15	283,000,000,000	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		3,640,109,596,568	3,558,094,535,495
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		845,000,000	845,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.4	845,000,000	845,000,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		2,643,799,109,620	2,396,340,219,485
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1,827,297,923,524	1,554,805,319,944
- Nguyên giá	222		11,974,266,157,689	11,447,081,467,512
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(10,146,968,234,165)	(9,892,276,147,568)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	816,501,186,096	841,534,899,541
- Nguyên giá	228		1,195,092,440,382	1,206,531,675,433
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(378,591,254,286)	(364,996,775,892)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.13	163,846,239,539	171,089,151,649
- Nguyên giá	241		317,953,542,202	317,953,542,202
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(154,107,302,663)	(146,864,390,553)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.8	115,740,942,725	249,334,133,600
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		115,740,942,725	249,334,133,600
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2	408,053,000,000	408,053,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	261		386,250,000,000	386,250,000,000

YYY

CƠ
BỘ
A CH
ẤU K

10P

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9/30/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		680,903,000,000	680,903,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		20,502,000,000	20,502,000,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(679,602,000,000)	(679,602,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		307,825,304,684	332,433,030,761
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	27,216,004,408	31,905,994,656
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26	130,833,476,779	136,737,900,697
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	V.7	126,838,342,365	140,851,654,276
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15	22,937,481,132	22,937,481,132
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		17,555,397,231,777	17,322,150,716,709
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6,260,150,989,616	5,987,091,763,297
I. Nợ ngắn hạn	310		6,048,847,429,230	5,904,345,531,515
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	887,466,183,553	673,207,944,265
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		333,634,655,616	248,092,206,503
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	42,304,198,494	26,911,242,994
4. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước ngắn hạn	314	V.19	264,113,529,267	83,150,794,169
5. Phải trả cho người lao động	315		224,605,381,356	193,703,054,736
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	400,439,988,993	142,508,635,558
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22	765,151,149	31,818,181
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	317,105,782,207	75,345,085,619
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	3,458,727,711,466	4,153,180,521,176
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25	27,287,352,545	302,594,636,113
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		92,397,494,584	5,619,592,201
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		211,303,560,385	82,746,231,782
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-

15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100
101
102
103
104
105
106
107
108
109
110
111
112
113
114
115
116
117
118
119
120
121
122
123
124
125
126
127
128
129
130
131
132
133
134
135
136
137
138
139
140
141
142
143
144
145
146
147
148
149
150
151
152
153
154
155
156
157
158
159
160
161
162
163
164
165
166
167
168
169
170
171
172
173
174
175
176
177
178
179
180
181
182
183
184
185
186
187
188
189
190
191
192
193
194
195
196
197
198
199
200
201
202
203
204
205
206
207
208
209
210
211
212
213
214
215
216
217
218
219
220
221
222
223
224
225
226
227
228
229
230
231
232
233
234
235
236
237
238
239
240
241
242
243
244
245
246
247
248
249
250
251
252
253
254
255
256
257
258
259
260
261
262
263
264
265
266
267
268
269
270
271
272
273
274
275
276
277
278
279
280
281
282
283
284
285
286
287
288
289
290
291
292
293
294
295
296
297
298
299
300
301
302
303
304
305
306
307
308
309
310
311
312
313
314
315
316
317
318
319
320
321
322
323
324
325
326
327
328
329
330
331
332
333
334
335
336
337
338
339
340
341
342
343
344
345
346
347
348
349
350
351
352
353
354
355
356
357
358
359
360
361
362
363
364
365
366
367
368
369
370
371
372
373
374
375
376
377
378
379
380
381
382
383
384
385
386
387
388
389
390
391
392
393
394
395
396
397
398
399
400
401
402
403
404
405
406
407
408
409
410
411
412
413
414
415
416
417
418
419
420
421
422
423
424
425
426
427
428
429
430
431
432
433
434
435
436
437
438
439
440
441
442
443
444
445
446
447
448
449
450
451
452
453
454
455
456
457
458
459
460
461
462
463
464
465
466
467
468
469
470
471
472
473
474
475
476
477
478
479
480
481
482
483
484
485
486
487
488
489
490
491
492
493
494
495
496
497
498
499
500
501
502
503
504
505
506
507
508
509
510
511
512
513
514
515
516
517
518
519
520
521
522
523
524
525
526
527
528
529
530
531
532
533
534
535
536
537
538
539
540
541
542
543
544
545
546
547
548
549
550
551
552
553
554
555
556
557
558
559
560
561
562
563
564
565
566
567
568
569
570
571
572
573
574
575
576
577
578
579
580
581
582
583
584
585
586
587
588
589
590
591
592
593
594
595
596
597
598
599
600
601
602
603
604
605
606
607
608
609
610
611
612
613
614
615
616
617
618
619
620
621
622
623
624
625
626
627
628
629
630
631
632
633
634
635
636
637
638
639
640
641
642
643
644
645
646
647
648
649
650
651
652
653
654
655
656
657
658
659
660
661
662
663
664
665
666
667
668
669
670
671
672
673
674
675
676
677
678
679
680
681
682
683
684
685
686
687
688
689
690
691
692
693
694
695
696
697
698
699
700
701
702
703
704
705
706
707
708
709
710
711
712
713
714
715
716
717
718
719
720
721
722
723
724
725
726
727
728
729
730
731
732
733
734
735
736
737
738
739
740
741
742
743
744
745
746
747
748
749
750
751
752
753
754
755
756
757
758
759
760
761
762
763
764
765
766
767
768
769
770
771
772
773
774
775
776
777
778
779
780
781
782
783
784
785
786
787
788
789
790
791
792
793
794
795
796
797
798
799
800
801
802
803
804
805
806
807
808
809
810
811
812
813
814
815
816
817
818
819
820
821
822
823
824
825
826
827
828
829
830
831
832
833
834
835
836
837
838
839
840
841
842
843
844
845
846
847
848
849
850
851
852
853
854
855
856
857
858
859
860
861
862
863
864
865
866
867
868
869
870
871
872
873
874
875
876
877
878
879
880
881
882
883
884
885
886
887
888
889
890
891
892
893
894
895
896
897
898
899
900
901
902
903
904
905
906
907
908
909
910
911
912
913
914
915
916
917
918
919
920
921
922
923
924
925
926
927
928
929
930
931
932
933
934
935
936
937
938
939
940
941
942
943
944
945
946
947
948
949
950
951
952
953
954
955
956
957
958
959
960
961
962
963
964
965
966
967
968
969
970
971
972
973
974
975
976
977
978
979
980
981
982
983
984
985
986
987
988
989
990
991
992
993
994
995
996
997
998
999
1000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9/30/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22	-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21	4,224,658,000	4,224,658,000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26	-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25	-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		207,078,902,385	78,521,573,782
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	V.27	11,295,246,242,161	11,335,058,953,412
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6,799,907,610,000	6,792,907,610,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6,799,907,610,000	6,799,907,610,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		21,179,913,858	21,179,913,858
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(2,296,824,120)	(2,296,824,120)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,130,176,124,537	1,816,329,828,566
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2,346,279,417,886	2,699,938,425,108
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		1,217,268,597,637	1,743,784,105,200
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1,129,010,820,249	956,154,319,908
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		17,555,397,231,777	17,322,150,716,709

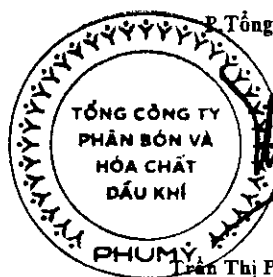
TP.HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Nghiêm Thị Ngọc Hoa

Kế Toán Trưởng

Lê Hồng Quân



P. Tổng giám đốc

Trần Thị Phương Thảo

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Số 43 Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh

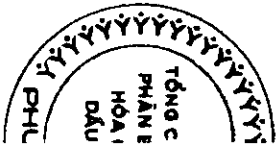
Mẫu số B02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2026	2025	2026	2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3,693,832,561,781	3,513,639,477,945	14,322,843,690,014	11,983,852,628,443
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	85,258,551,573	11,251,481,578	221,607,986,906	166,525,967,577
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3,608,574,010,208	3,502,387,996,367	14,101,235,703,108	11,817,326,660,866
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.3	3,079,895,468,766	2,813,469,992,902	11,189,055,886,498	9,767,628,581,976
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		528,678,541,442	688,918,003,465	2,912,179,816,610	2,049,698,078,890
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.4	-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	72,129,266,222	147,322,341,267	334,416,835,403	273,036,063,179
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	48,200,841,524	44,064,311,145	127,320,682,002	111,122,316,879
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		47,984,984,093	33,629,190,032	126,237,134,106	91,364,580,224
09. Chi phí bán hàng	25	VI.9	227,098,727,230	194,826,418,707	734,427,713,087	632,404,157,744
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	199,862,259,952	191,861,341,634	751,411,564,519	497,083,708,459
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		125,645,978,958	405,488,273,246	1,633,436,692,405	1,082,123,958,987
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1,967,644,593	2,666,768,102	28,252,321,248	6,352,770,895
13. Chi phí khác	32	VI.8	261,033,216	969,208,821	1,169,958,445	3,131,972,980
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,706,611,377	1,697,559,281	27,082,362,803	3,220,797,915



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2026	2025	2026	2025
1	2	3	4	5	6	7
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		127,352,590,335	407,185,832,527	1,660,519,055,208	1,085,344,756,902
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	53,851,100,976	112,040,268,513	332,103,811,041	214,059,183,732
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-	5,904,423,918	12,154,378,628
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		73,501,489,359	295,145,564,014	1,322,510,820,249	859,131,194,542

Người lập biểu

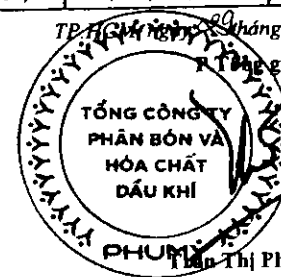


Nguyễn Thị Ngọc Hoa

Kế toán trưởng



Lê Hồng Quân



TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

P. Tổng giám đốc

Phạm Thị Phương Thảo



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Số 43 Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,660,519,055,208	1,085,344,756,902
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		305,522,475,213	291,519,691,700
- Các khoản dự phòng	03		97,717,792,593	194,836,437,275
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(529,219,968)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư tài chính	05		(339,109,354,425)	(265,359,744,100)
- Chi phí lãi vay	06		126,237,134,106	91,364,580,224
- Các khoản điều chỉnh khác	07		130,000,000,000	
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		1,980,887,102,695	1,397,176,502,033
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(271,792,341,123)	(1,083,105,043,683)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,219,311,510,645	(1,156,870,315,270)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		771,232,580,205	398,428,572,732
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12		(13,964,609,549)	(19,520,118,220)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí lãi vay đã trả	14		(129,484,512,033)	(93,122,805,387)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(163,307,425,254)	(146,897,934,221)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(257,100,769,014)	(92,486,659,178)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3,135,781,536,572	(796,397,801,194)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(479,165,092,250)	(58,689,803,700)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		50,548,720,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12,580,008,140,000)	(14,408,000,001,876)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11,409,000,000,000	14,208,000,001,876
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		368,552,020,588	369,748,766,029
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,231,072,491,662)	111,058,962,329
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	5,334,227,083,753	6,260,092,236,098
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(6,028,679,893,463)	(5,101,224,183,399)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,004,494,576,000)	(586,850,559,165)



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,698,947,385,710)	572,017,493,534
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		205,761,659,200	(113,321,345,331)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		825,454,390,275	586,545,559,539
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	530,579,146
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,031,216,049,475	473,754,793,354

Người lập biểu

Nghiêm Thị Ngọc Hoa

Kế toán trưởng

Lê Hồng Quân



TP. HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2026

P. Tổng giám đốc

Phạm Thị Phương Thảo



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III.2026

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4103007696 đăng ký lần đầu tiên ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 17 ngày 09 tháng 9 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh) cấp, với vốn điều lệ là 6.799.907.610.000 VND. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông, trong đó Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần được hình thành từ bộ máy các phòng chức năng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, các Ban quản lý dự án và Nhà máy Đạm Phú Mỹ.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam), nắm giữ 59,59% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 1.345 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác;
- Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản;
- Đào tạo nghề;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ Bán buôn vàng, bạc, đá quý và kim loại quý khác);



- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa cảng biển, sông;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và lưu giữ hàng hóa; và
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
2	Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
3	Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia (i)	Thủ đô Phnom Penh, Campuchia
4	Chi nhánh Quản lý và Phát triển dự án	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
5	Chi nhánh Tổng Công ty - Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

(i) Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 313/QĐ-PBHC ngày 26 tháng 6 năm 2014, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết định phê duyệt kế hoạch giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia. Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
1. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Gia Lai	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
2. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	TP. Cần Thơ	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
3. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
4. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	TP. Hà Nội	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
5. Công ty TNHH Hóa chất Phú Mỹ (*)	TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00	Kinh doanh hóa chất
Công ty liên kết				
1. Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	TP. Hồ Chí Minh	43,34	43,34	Sản xuất bao bì
2. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	TP. Cần Thơ	35,63	35,63	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ
3. Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	TP. Hải Phòng	25,99	25,99	Sản xuất và mua bán xơ sợi polyester

(*) Công ty TNHH Hóa chất Phú Mỹ được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty TNHH 1 TV số 0319714954, đăng ký lần đầu tiên ngày 18 tháng 09 năm 2026.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Dữ liệu tương ứng là số liệu của báo cáo tình hình tài chính và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Dữ liệu tương ứng là số liệu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng Quý 3 cho kỳ hoạt động Quý 3 và 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025.

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) trên cơ sở phi hồi tố. Một số dữ liệu tương ứng đã được trình bày lại để phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99, cụ thể như sau:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025:

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo VND	Trình bày lại VND	Số sau trình bày lại VND
Các khoản tương đương tiền	550.000.000.000	1.293.835.616	551.293.835.616
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	7.764.000.000.000	72.230.898.630	7.836.230.898.630
Phải thu ngắn hạn khác	654.181.335.609	(73.524.734.246)	580.656.601.363
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	26.911.242.994	26.911.242.994
Phải trả ngắn hạn khác	102.256.328.613	(26.911.242.994)	75.345.085.619

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong Tổng Công ty được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng này nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”), và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Tổng Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 cơ sở phi hồi tố. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 như được trình bày tại Thuyết minh số 01.

Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ.

Khi thanh lý, nhượng bán hoặc hoán đổi chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty có khả năng không thu hồi được.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc, bao gồm giá mua và chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia nêu trên, được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi Tổng Công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Tổng Công ty có khả năng bị mất vốn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Ý
G C
N B
SA
M
H

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Tổng Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định đến vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	3 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê tại Tổng Công ty là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời gian cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, bản quyền, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất từ 32 năm đến 50 năm. Đối với các quyền sử dụng đất vô thời hạn, Tổng Công ty không trích hao mòn.

Bản quyền

Bản quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 năm đến 15 năm.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 năm đến 12 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất vô thời hạn. Các bất động sản đầu tư còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Nhà cửa và vật kiến trúc	7 - 25

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí lãi vay và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí bảo hiểm, chi phí thuê đất chờ phân bổ, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ, chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí mua bảo hiểm thể hiện số tiền mua bảo hiểm mà Tổng Công ty đã mua một lần cho nhiều kỳ kế toán, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí thuê đất chờ phân bổ phản ánh số tiền thuê và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin được ghi nhận dựa trên giá hợp đồng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn bảo trì.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phản ánh chi phí sửa chữa văn phòng, nhà kho, đường nội bộ, ... được đánh giá là mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm chi phí dịch vụ hỗ trợ, chi phí xúc tác và các chi phí chờ phân bổ khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Tổng Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm các khoản nhận trước về cho thuê tài sản liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Tổng Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty (nếu có).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh theo các quy định pháp luật hiện hành. Theo đó, Tổng

Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 20% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm để hình thành quỹ.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	1,653,246,068	2,066,964,139
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	965,562,803,407	272,093,590,520
Tiền đang chuyển	-	-
Tương đương tiền (**)	64,000,000,000	551,293,835,616
Cộng	1,031,216,049,475	825,454,390,275

(*) Chi tiết số dư tiền gửi không kì hạn (ngân hàng chiếm 10% trên tổng số dư)

Tên Ngân hàng	30/09/2026	01/01/2026
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	237,878,189,199	98,703,268,085
Ngân hàng TMCP Công thương VN	270,492,652,254	33,999,378,565
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN	51,175,829,690	46,580,245,419
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	189,120,226,045	13,048,513,241
Ngân hàng TMCP Quân đội	22,593,484,478	34,648,193,444
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	132,150,425,060	3,631,634
Ngân hàng TMCP Lộc Phát	17,163,843,532	22,743,313,105
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn VN	40,776,151,015	
Khác	4,212,002,134	22,367,047,027
Cộng	965,562,803,407	272,093,590,520

(**) Chi tiết số dư tương đương tiền (ngân hàng chiếm 10% trên tổng số dư)

Tên Ngân hàng	9/30/2026	1/1/2026
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN		100,001,369,863
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN		200,002,739,726
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN		151,288,356,164
Ngân hàng TMCP Tiên Phong		100,001,369,863
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn VN	64,000,000,000	
Cộng	64,000,000,000	551,293,835,616

3 Phải thu của khách hàng

	9/30/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng không phải là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Kim loại Công nghiệp Stavian		-	580,726,846,302	-
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	66,749,999,401			
Công ty Cổ phần XNK Cát Long	45,480,411,928			
Các khách hàng khác	53,312,191,682	-	206,177,368,421	-
CỘNG	165,542,603,011		786,904,214,723	
b. Phải thu dài hạn của khách hàng				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	-	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-	-	-
CỘNG				
c. Phải thu khách hàng các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	1,586,600,000	-	69,210,873,881	-
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu khí Miền Trung	178,677,087,500	-	1,958,400,000	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	221,979,396,500	-	44,364,279,848	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	18,899,579,609	-	25,832,398,120	-
Chi nhánh Điều hành Dầu khí Cửu Long - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - Công ty TNHH (PVEP Cửu Long)	2,821,808,059	-	816,592,751	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2,745,282,600	-	1,806,840,000	-
Công ty Cổ phần Hoá Dầu và Xơ sợi Việt Nam	1,420,967,900	(994,677,530)	1,420,967,900	(994,677,530)
Công ty TNHH PVCHEM-TECH	-		2,637,663,284	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	105,000,000		105,000,000	
Công ty TNHH PVCHEM-CS	171,288,000		345,992,000	
Công ty Cổ phần Năng lượng Tài tạo Điện lực Dầu khí	-		280,899,869	
Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí	103,516,094		969,593,976	
CỘNG	428,510,526,262	-	149,749,501,629	(994,677,530)
Tổng cộng	594,053,129,273	-	936,653,716,352	(994,677,530)

4 Phải thu khác

	9/30/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác				
Ký cược, ký quỹ	274,000,000	-	149,000,000	-
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	510,504,791,003	(510,379,811,726)	411,049,861,185	(410,924,881,908)
- Phải thu về bảo lãnh (i)	504,082,646,763	(504,082,646,763)	404,627,716,945	(404,627,716,945)
- Phải thu khác	6,422,144,240	(6,297,164,963)	6,422,144,240	(6,297,164,963)
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam) (ii)	109,943,267,289	(109,943,267,289)	109,943,267,289	(109,943,267,289)
Phải thu ngắn hạn khác	53,000,880,861	-	59,514,472,889	-
	673,722,939,153	(620,323,079,015)	580,656,601,363	(520,868,149,197)
<i>Trong đó: Từ các bên liên quan</i>	620,777,583,366	-	539,645,207,162	-
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	510,504,791,003	(510,379,811,726)	411,049,861,185	(410,924,881,908)
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	109,943,267,289	(109,943,267,289)	109,943,267,289	(109,943,267,289)
Công ty Cổ phần PVI	329,525,074		9,277,078,688	
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	-		9,375,000,000	
b. Phải thu dài hạn khác				
Ký cược, ký quỹ dài hạn	845,000,000	-	845,000,000	-
	845,000,000	-	845,000,000	-

5 Tài sản thiếu chờ xử lý

Chi tiêu	9/30/2026		1/1/2026	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền	-	-	-	-
b. Hàng tồn kho	-	-	-	-
c. TSCĐ	-	-	-	-
d. Tài sản khác	-	56,061,331	-	-
Tổng cộng	-	56,061,331	-	-

6 Nợ xấu

	9/30/2026		1/1/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	109,943,267,289	-	109,943,267,289	-
- Phải thu tiền gốc khoản ủy thác vốn đầu tư	101,497,868,000	-	101,497,868,000	-
- Phải thu lãi ủy thác phát sinh	8,445,399,289	-	8,445,399,289	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	511,925,758,903	551,269,647	412,470,829,085	551,269,647
- Phải thu về đến bảo lãnh đối ứng	504,082,646,763	-	404,627,716,945	-
- Phải thu khác	7,843,112,140	551,269,647	7,843,112,140	551,269,647
	621,869,026,192	551,269,647	522,414,096,374	551,269,647
Dự phòng phải thu khó đòi	621,317,756,545		521,862,826,727	

7 Hàng tồn kho

	9/30/2026		1/1/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Hàng mua đang đi đường	30,415,417,068		109,519,366,331	
Nguyên liệu, vật liệu	416,814,273,017	(3,008,487)	863,220,978,143	(3,610,185)
Công cụ, dụng cụ	10,789,109,114		6,478,037,397	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5,916,622,575		1,472,454,525	
Sản phẩm	712,738,081,079		1,370,093,321,021	
Thành phẩm	692,280,884,812		1,334,453,377,066	
Bán thành phẩm	20,457,196,267		35,639,943,955	
Hàng hoá	840,512,761,354		871,764,989,678	
Hàng gửi bán	76,705,594		12,021,440	
	2,017,262,969,801	(3,008,487)	3,222,561,168,535	(3,610,185)
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	126,838,342,365	-	140,851,654,276	-
Tổng cộng	2,144,101,312,166	(3,008,487)	3,363,412,822,811	(3,610,185)

8 Tài sản dở dang dài hạn

	9/30/2026		1/1/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang				
Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy ĐPM	8,182,432,442	8,182,432,442	154,875,214,250	154,875,214,250
Dự án đầu tư Xưởng sản xuất Oxy già (H2O2)	5,685,612,801	5,685,612,801	5,535,813,217	5,535,813,217
Kho Tây Ninh	29,132,052,943	29,132,052,943	29,132,052,943	29,132,052,943
Bón acid H3PO4 tại xưởng NPK	6,755,336,226	6,755,336,226	-	-
Xây dựng hệ thống quản lý mua sắm đầu thầu	2,716,000,000	2,716,000,000	-	-
HT PCCC cho Kho đóng bao và kho 10.000 tấn NM DPM	2,813,071,724	2,813,071,724	22,000,000	22,000,000
Phần mềm Quản lý nguồn nhân lực	4,079,450,000	4,079,450,000	-	-
Xây dựng tuyến ống hơi thấp áp 8 inch từ NMĐPM sang NMNPK	6,723,184,854	6,723,184,854		
Các dự án khác	49,653,801,735	49,653,801,735	59,769,053,190	59,769,053,190
	115,740,942,725	115,740,942,725	249,334,133,600	249,334,133,600

9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu 01/01/2026	2,685,577,334,036	8,041,129,310,273	72,875,952,799	300,144,630,959	347,354,239,445	11,447,081,467,512
Mua trong năm	255,220,000	334,515,968,422	1,323,500,000	16,845,942,501	140,400,000	353,081,030,923
DTXD CB hoàn thành	35,071,155,197	138,436,657,374	23,637,060,612	-	-	197,144,873,183
Phân loại lại	250,000,000	7,383,919,351	-	-	-	7,633,919,351
Chuyển sang BĐS đầu tư			-	(26,940,978,957)	-	(30,675,133,280)
Thanh lý, nhượng bán	(3,593,643,000)	(140,511,323)	-	290,049,594,503	347,494,639,445	11,974,266,157,689
Số dư cuối 30/09/2026	2,717,560,066,233	8,521,325,344,097	97,836,513,411			
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu 01/01/2026	1,914,856,406,362	7,356,240,591,133	53,729,337,196	248,796,363,248	318,653,449,629	9,892,276,147,568
Mua trong năm	102,207,541,001	151,253,140,780	3,596,387,178	19,851,316,099	3,047,668,536	279,956,053,594
DTXD CB hoàn thành			-	-	-	3,742,534,465
Phân loại lại	425,010,791	3,317,523,674	-			-
Chuyển sang BĐS đầu tư			-	(26,940,978,957)	-	(29,006,501,462)
Thanh lý, nhượng bán	(1,925,011,182)	(140,511,323)	57,325,724,374	241,706,700,390	321,701,118,165	10,146,968,234,165
Số dư cuối 30/09/2026	2,015,563,946,972	7,510,670,744,264				
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2026	770,720,927,674	684,888,719,140	19,146,615,603	51,348,267,711	28,700,789,816	1,554,805,319,944
Tại ngày 30/09/2026	701,996,119,261	1,010,654,599,833	40,510,789,037	48,342,894,113	25,793,521,280	1,827,297,923,524

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền sở hữu công nghiệp	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu năm	840,306,849,966	171,798,370,077	154,609,270,295	39,817,185,095	1,206,531,675,433
Mua trong năm	-	-	10,901,501,000	-	10,901,501,000
Tăng từ XDCB	-	-	9,590,176,000	-	9,590,176,000
Thanh lý, nhượng bán	(24,546,992,700)	-	-	-	(24,546,992,700)
Phân loại lại	(9,538,318,032)	19,912,278,825	14,739,533,890	(32,497,414,034)	(7,383,919,351)
Số dư cuối năm	806,221,539,234	191,710,648,902	189,840,481,185	7,319,771,061	1,195,092,440,382
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	62,292,931,070	159,135,214,542	120,460,458,084	23,108,172,196	364,996,775,892
Khấu hao trong năm	3,658,003,343	1,788,170,057	10,635,971,936	2,241,364,173	18,323,509,509
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Phân loại lại	(10,512,188,135)	4,398,088,992	7,053,808,517	(5,668,740,489)	(4,729,031,115)
Số dư cuối năm	55,438,746,278	165,321,473,591	138,150,238,537	19,680,795,880	378,591,254,286
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	778,013,918,896	12,663,155,535	34,148,812,211	16,709,012,899	841,534,899,541
Tại ngày cuối năm	750,782,792,956	26,389,175,311	51,690,242,648	(12,361,024,819)	816,501,186,096

13 Tăng, giảm bất động sản đầu tư
a. Bất động sản đầu tư cho thuê

	1/1/2026	Trong năm		9/30/2026
		Tăng	Giảm	
NGUYÊN GIÁ	317,953,542,202	-	-	317,953,542,202
- Quyền sử dụng đất	99,499,152,000	-	-	99,499,152,000
- Nhà	218,454,390,202	-	-	218,454,390,202
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	146,864,390,553	7,242,912,110	-	154,107,302,663
- Quyền sử dụng đất	15,692,441,613	752,195,808	-	16,444,637,421
- Nhà	131,171,948,940	6,490,716,302	-	137,662,665,242
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	171,089,151,649	-	7,242,912,110	163,846,239,539
- Quyền sử dụng đất	83,806,710,387	-	752,195,808	83,054,514,579
- Nhà	87,282,441,262	-	6,490,716,302	80,791,724,960
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

14 Chi phí chờ phân bổ

	9/30/2026	1/1/2026
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	36,863,614,265	6,445,643,527
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	3,545,709,511	8,246,554,561
Chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin	5,682,078,113	16,147,363,171
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7,877,640,846	4,474,881,679
	<u>53,969,042,735</u>	<u>35,314,442,938</u>
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	10,891,027,537	14,416,856,552
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	10,481,806,971	11,032,001,390
Chi phí trả trước dài hạn khác	5,843,169,900	6,457,136,714
	<u>27,216,004,408</u>	<u>31,905,994,656</u>

15 Tài sản khác

	9/30/2026	1/1/2026
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (i)	283,000,000,000	-
	<u>283,000,000,000</u>	<u>-</u>
b. Dài hạn		
Khoản góp vốn đầu tư xây lắp Tổng kho sản phẩm DK Đà Nẵng - Giai đoạn 1 giữa PVFCCo và Cty CP Kinh doanh LPG VN (PV Gas LPG) trước đây là PVGasNorth theo HĐ số 85/2011/PVFCCo/PVGasN/HĐGV theo hình thức BCC	22,937,481,132	22,937,481,132
	<u>22,937,481,132</u>	<u>22,937,481,132</u>

(i) Phản ánh số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV", trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương) có số dư 283.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 khoản tiền gửi này có kỳ hạn 06 tháng nên được trình bày ở khoản mục Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, chi tiết tại Thuyết minh số 06). Theo các Công văn của MBV, MBV cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi cho Tổng Công ty theo lộ trình. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai.

16 Vay và nợ thuê tài chính

	1/1/2026	Trong năm		9/30/2026
	VND	VND		VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
a. Vay ngắn hạn	4,153,180,521,176	5,334,227,083,753	6,028,679,893,463	3,458,727,711,466
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam – CN. TPHCM	1,070,309,941,286	2,019,991,617,579	1,486,500,874,857	1,603,800,684,008
Ngân Hàng NN&PTNT Việt Nam – Chi Nhánh 7	-	498,018,152,739	249,009,076,370	249,009,076,369
Ngân Hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi Nhánh Phú Nhuận	999,923,065,307	1,350,000,000,000	999,923,065,307	1,350,000,000,000
Ngân Hàng TMCP Công Thương Vn, Cn 7 –Tp Hcm	178,831,530,451	540,696,738,224	514,727,149,586	204,801,119,089
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN – Cn Hoàn Kiếm	1,325,434,629,707	925,520,575,211	2,199,838,372,918	51,116,832,000
Ngân Hàng TMCP Quân Đội – CN Sài Gòn	578,681,354,425	-	578,681,354,425	-
	-	-	-	-
b. Vay dài hạn	-	-	-	-
	-	-	-	-
c. Các khoản vay từ các bên liên quan	-	-	-	-
CỘNG	4,153,180,521,176	5,334,227,083,753	6,028,679,893,463	3,458,727,711,466

12/ NG 10/ 11/

17 Phải trả người bán

	9/30/2026	1/1/2026
a. Phải trả người bán ngắn hạn không phải là các bên liên quan		
Young-inh Corporation	-	75,031,774,287
Technip Italy S.p.A	-	7,038,007,451
Công ty TNHH Quốc tế Lá Xanh	2,308,933,720	2,108,395,000
Cty CP Xuất nhập khẩu Bạch Kim	4,119,282,000	608,749,020
Cty TNHH TM Kỹ thuật Tri Việt	5,888,531,624	-
Cty TNHH THORESEN - VI NA MA LOGISTICS	10,243,837,581	12,354,502,768
Baker Hughes Asia Pacific Pte. Ltd	4,217,253,428	9,709,911,271
Công ty TNHH Hóa Keo Kỹ Thuật	7,915,170,392	3,965,841,632
CÔNG TY TNHH MINH THÀNH	7,952,674,366	-
CÔNG TY TNHH OILFIELD SERVICES	5,949,547,200	-
Các nhà cung cấp khác	111,789,937,174	173,511,304,726
CỘNG	160,385,167,485	284,328,486,155
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	620,503,861,626	319,268,615,857
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	85,869,094,529	19,829,948,093
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	3,244,830,353	6,108,620,900
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	3,057,506,115	15,190,620,595
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	4,838,273,317	7,662,285,416
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp Phú Mỹ	4,737,566,620	1,672,524,848
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	2,722,382,132	4,643,847,384
Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí	71,123,652	3,669,127,621
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí Vũng Tàu	1,403,402,998	1,403,402,998
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	1,102,407,933
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	44,496,000	39,808,800
Công ty Cổ phần PVI	282,030,228	1,761,492,698
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	213,860,863	105,513,840
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	92,587,635	112,154,580
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	1,004,400,000
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	-	5,304,686,547
CỘNG	727,081,016,068	388,879,458,110
TỔNG CỘNG	887,466,183,553	673,207,944,265

18 Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	9/30/2026	1/1/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	42,304,198,494	26,911,242,994

19 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	1/1/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	9/30/2026
	VND	VND	VND	VND
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	579,192,487	17,180,949,561	14,558,489,296	3,201,652,752
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	579,192,487	10,084,756,794	7,462,296,529	3,201,652,752
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	7,096,192,767	7,096,192,767	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	129,997,632,380	129,997,632,380	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	63,788,280,184	332,103,811,041	163,307,425,254	232,584,665,971
Thuế thu nhập cá nhân	18,506,809,698	109,751,743,779	100,499,284,783	27,759,268,694
Thuế tài nguyên	227,962,200	4,572,324,300	4,232,344,650	567,941,850
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	48,549,600	3,020,666,082	3,069,215,682	-
- Thuế bảo vệ môi trường	48,549,600	111,214,000	159,763,600	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2,463,450,637	2,463,450,637	-
- Các loại thuế khác	-	446,001,445	446,001,445	-
CỘNG	83,150,794,169	596,627,127,143	415,664,392,045	264,113,529,267
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp tại chi nhánh Campuchia (*)				
Thuế thu nhập cá nhân				
Thuế xuất, nhập khẩu				
Các loại thuế khác				
CỘNG	-	-	-	-

20 Chi phí phải trả

	9/30/2026	1/1/2026
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí xúc tiến bán hàng	146,730,848,261	-
Chi phí bảo hiểm con người	45,244,634,527	4,400,000,000
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	-	12,308,597,111
Chi phí khí	-	17,663,054,754
Chi phí thuê đất	15,559,804,369	20,259,088,279
Chi phí thường an toàn, định mức	-	3,212,195,246
Chi phí đi vay	-	3,247,377,927
Các khoản trích trước khác	192,904,701,836	81,418,322,241
CỘNG	400,439,988,993	142,508,635,558
b. Dài hạn		
Chi phí lãi vay		
Chi phí thường an toàn, định mức		
Chi phí phải trả khác		
CỘNG	-	-

21 Phải trả khác

	9/30/2026	1/1/2026
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả Tập đoàn năng lượng QG Việt Nam	71,637,698,605	38,848,758,309
Tài sản thừa chờ giải quyết	96,874,526	-
Kinh phí công đoàn	293,373,217	-
Bảo hiểm xã hội	96,000	-
Bảo hiểm y tế	18,000	1,527,700
Bảo hiểm thất nghiệp	1,555,900	321,529,828
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6,538,055,730	4,191,917,977
Chiết khấu thương mại phải trả	221,607,986,906	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16,930,123,323	31,981,351,805
CỘNG	317,105,782,207	75,345,085,619
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4,224,658,000	4,224,658,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
CỘNG	4,224,658,000	4,224,658,000

22 Doanh thu chờ phân bổ

	9/30/2026	1/1/2026
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Cho thuê kho tại Nghi Sơn Thanh Hóa	31,818,181	31,818,181
Cho thuê Trung tâm TM Cừu Long	186,000,000	-
Cho thuê kho cảng Cái Cui	547,332,968	-
CỘNG	765,151,149	31,818,181

25 Dự phòng phải trả

	9/30/2026	1/1/2026
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng bảo dưỡng Gas Turbine	16,115,923,974	11,171,428,571
Dự phòng bảo dưỡng, sửa chữa cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ	11,171,428,571	291,423,207,542
CỘNG	27,287,352,545	302,594,636,113
b. Dài hạn		
<i>Chi tiết từng nội dung</i>		
CỘNG	27,287,352,545	302,594,636,113

26 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	9/30/2026	1/1/2026
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	130,833,476,779	136,737,900,697
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	130,833,476,779	136,737,900,697

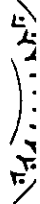
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
 Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

27 **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm 2025	3,914,000,000,000	21,179,913,858	-	(2,296,824,120)	4,546,954,375,352	2,516,612,052,085	10,996,449,517,175
Tăng vốn trong năm trước	2,885,907,610,000	-	-	-	(2,885,907,610,000)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1,046,154,319,902	1,046,154,319,902
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	155,283,063,214	(155,283,063,214)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(120,543,493,665)	(120,543,493,665)
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(587,001,390,000)	(587,001,390,000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm 2026	6,799,907,610,000	21,179,913,858	-	(2,296,824,120)	1,816,329,828,566	2,699,938,425,108	11,335,058,953,412
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1,322,510,820,249	1,322,510,820,249
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	313,846,295,971	(313,846,295,971)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(342,436,000,000)	(342,436,000,000)
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(1,019,887,531,500)	(1,019,887,531,500)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/2026	6,799,907,610,000	21,179,913,858	-	(2,296,824,120)	2,130,176,124,537	2,346,279,417,886	11,295,246,242,161

/s/  

27 Vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	9/30/2026	1/1/2026
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	4,051,867,920,000	4,051,867,920,000
Vốn góp của các đối tượng khác	2,748,039,690,000	2,748,039,690,000
CỘNG	6,799,907,610,000	6,799,907,610,000

27 Vốn chủ sở hữu

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6,799,907,610,000	6,799,907,610,000
+ Vốn góp đầu năm	6,799,907,610,000	6,799,907,610,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	679,990,761	679,990,761
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	679,990,761	679,990,761
+ Cổ phiếu phổ thông	679,990,761	679,990,761
+ Cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	65,740	65,740
+ Cổ phiếu phổ thông	65,740	65,740
+ Cổ phiếu quỹ		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	679,925,021	679,925,021
+ Cổ phiếu phổ thông	679,925,021	679,925,021
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

d. Cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý/năm

28 Các khoản mục ngoài BCTC

a. Ngoại tệ các loại

	9/30/2026	1/1/2026
Đô La Mỹ (USD)	22,684,149	1,449,877
Euro (EUR)	32,731	32,712

b. Nợ khó đòi đã xử lý

	9/30/2026	1/1/2026
Công ty TNHH TMSX Ngọc Lan	9,153,800,000	9,153,800,000

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa;	3,693,832,561,781	3,513,639,477,945
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)		
- Doanh thu dịch vụ xây dựng;		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá;		
- Doanh thu khác;		
CỘNG	3,693,832,561,781	3,513,639,477,945
<i>Trong đó: Doanh thu từ các bên liên quan.</i>		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung	948,138,511,277	545,688,313,680
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	995,211,727,947	614,340,551,037
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	684,727,888,605	588,962,187,647
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc	434,324,328,572	431,176,613,574
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	41,212,348,045	31,060,815,957
TCT THẨM DÒ KHAI THÁC DẦU KHÍ (PVEP-CUU LONG)	2,612,785,240	2,284,117,200
Chi nhánh Khí Tây Nam Bộ –Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP	2,708,595,000	1,875,000,000

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
- Khoản chiết khấu thương mại	85,258,551,573	11,251,481,578
- Khoản giảm giá hàng bán;		
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại;		
CỘNG	85,258,551,573	11,251,481,578

3 Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý BĐSĐT)	3,079,895,468,766	2,813,469,992,902
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả giá vốn dịch vụ xây dựng);		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
CỘNG	3,079,895,468,766	2,813,469,992,902

4 Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		
- Giá trị còn lại của BĐSĐT		
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	-	-

5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55,141,229,276	113,372,983,666
- Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ;	11,002,330,000	33,245,300,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	775,158,317	704,057,601
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp;		
- Chiết khấu thanh toán được hưởng;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	5,210,548,632	
CỘNG	72,129,266,225	147,322,341,267

6 Chi phí tài chính

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
- Chi phí đi vay;	47,984,984,093	33,629,190,032
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	210,483,267	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		10,435,121,113
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp;		
- Chiết khấu thanh toán phải trả;		
- Chi phí tài chính khác;	5,374,164	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
CỘNG	48,200,841,524	44,064,311,145

7 Thu nhập khác

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
- Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		91,000,000
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn;	-	-
- Tiền phạt thu được;		96,556,268
- Thuế được giảm;		-
- Các khoản thu nhập khác.	1,967,644,593	2,479,211,834
CỘNG	1,967,644,593	2,666,768,102

8 Chi phí khác

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn;	-	-
- Các khoản bị phạt;	-	-
- Các khoản chi phí khác.	261,033,216	969,208,821
CỘNG	261,033,216	969,208,821

9 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	199,862,259,952	191,861,341,634
Chi phí nhân viên quản lý	88,401,751,541	94,163,257,003
Chi phí khấu hao	11,635,509,970	9,687,229,138
Chi phí dự phòng phải trả PVN liên quan đến nghĩa vụ BL	32,947,279,779	33,502,101,330
Các khoản chi phí QLDN khác	66,877,718,662	54,508,754,163
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	227,098,727,230	194,826,418,707
Chi phí nhân viên bán hàng	17,730,560,757	15,254,360,741
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, thuê kho	81,451,697,494	74,690,641,362
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi, CSKH	85,909,161,187	68,575,511,261
Chi phí ASXH	20,298,934,200	21,360,000,000
Các khoản chi phí BH khác	21,708,373,592	14,945,905,343

10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	2,211,094,521,111	1,856,417,364,865
- Chi phí nhân công;	246,051,993,877	220,366,418,969
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	106,196,190,774	92,187,014,707
- Chi phí dự phòng	32,947,279,779	33,502,101,330
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	192,887,290,041	141,008,131,367
- Chi phí khác bằng tiền.	217,540,764,051	135,799,504,600
- Chi phí mua hàng hóa	276,328,736,939	609,199,242,258
CỘNG	3,283,046,776,572	3,088,479,778,096

11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	127,352,590,335	407,185,832,527
- Thuế tính ở thuế suất thuế TNDN hiện hành		
- Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Chi phí không được khấu trừ	-	-
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	53,851,100,976	112,040,268,513

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	5,334,227,083,753	6,260,092,236,098
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	5,334,227,083,753	6,260,092,236,098
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	6,028,679,893,463	5,101,224,183,399
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	6,028,679,893,463	5,101,224,183,399
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.		

VIII Những thông tin khác

TP.HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2026

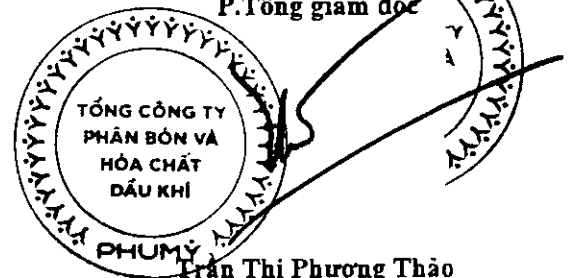
Người lập biểu

Nghiêm Thị Ngọc Hoa

Kế toán trưởng

Lê Hồng Quân

P.Tổng giám đốc



Trần Thị Phương Thảo